VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ[1]
Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 96/2017/TT-BTC ngày 27 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 11 năm 2017.

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế,

---

[1] Văn bản này được hợp nhất từ 02 Thông tư sau:

- Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

- Thông tư số 96/2017/TT-BTC ngày 27 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 11 năm 2017 (Sau đây gọi tắt là Thông tư số 96/2017/TT-BTC).

Văn bản hợp nhất này không thay thế 02 Thông tư nêu trên.

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.[2]

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn về danh mục, nguyên tắc xác định mức thu, căn cứ xác định mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Hội đồng nhân dân cấp tỉnh).

Điều 2. Danh mục các khoản phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

1. Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống (đối với hoạt động bình tuyển, công nhận do cơ quan địa phương thực hiện).

2. Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu (bao gồm: khu vực cửa khẩu biên giới đất liền và khu vực cửa khẩu cảng biển).

3. Phí sử dụng đường bộ (đối với đường thuộc địa phương quản lý).

4. Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố.

5. Phí thăm quan danh lam thắng cảnh (đối với công trình thuộc địa phương quản lý).

---

[2] Thông tư số 96/2017/TT-BTC có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật hợp tác xã;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương."

6. Phí thăm quan di tích lịch sử (đối với công trình thuộc địa phương quản lý).

7. Phí thăm quan công trình văn hóa, bảo tàng (đối với công trình thuộc địa phương quản lý).

8. Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp.

9. Phí thư viện (đối với thư viện thuộc địa phương quản lý).

10. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện).

11. Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện).

12. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

13. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện).

14. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện).

15. Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện).

16. Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện).

17. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai.

18. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

19. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng tàu bay.

20. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng tàu biển.

21. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng động sản, trừ tàu bay, tàu biển.

22. Phí đăng ký giao dịch bảo đảm (đối với hoạt động đăng ký do cơ quan địa phương thực hiện).

Điều 3. Danh mục các khoản lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

1. Lệ phí đăng ký cư trú (đối với hoạt động do cơ quan địa phương thực hiện).

2. Lệ phí cấp chứng minh nhân dân (đối với hoạt động do cơ quan địa phương thực hiện).

3. Lệ phí hộ tịch.

4. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam (đối với cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện).

5. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất.

6. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng.

7. Lệ phí đăng ký kinh doanh.

Điều 4. Nguyên tắc xác định mức thu

Việc quyết định mức thu đối với từng khoản phí, lệ phí do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quy định theo khoản 1 Điều 22 Luật phí và lệ phí, cần dựa vào nguyên tắc và căn cứ sau:

1. Xác định mức thu phí, lệ phí thực hiện theo nguyên tắc quy định tại Điều 8 và Điều 9 Luật phí và lệ phí.

2. Quy định mức thu đối với từng khoản phí, lệ phí phải đảm bảo:

a) Căn cứ mức thu phí, lệ phí hiện hành (nếu có) để làm cơ sở đề xuất mức thu.

b) Phù hợp với điều kiện, tình hình cụ thể của địa phương nơi phát sinh hoạt động thu phí, lệ phí.

c) Đối với các khoản phí, lệ phí vừa thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ Tài chính vừa thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh như: Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống; phí thăm quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng; phí thư viện; phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết; phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm; phí đăng ký giao dịch bảo đảm; lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài đi làm việc tại Việt Nam,... thì quy định mức thu phí, lệ phí cần đảm

bảo tương quan với mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động do cơ quan Trung ương thực hiện.

d) Tham khảo mức thu của các địa phương có hoàn cảnh kinh tế - xã hội tương đồng để bảo đảm sự hài hòa, thống nhất giữa các địa phương.

Điều 5. Căn cứ xác định mức thu phí và lệ phí

Tùy từng điều kiện, tình hình cụ thể của địa phương nơi phát sinh hoạt động thu phí, lệ phí, cần lưu ý một số điểm để xác định mức thu phí, lệ phí cho phù hợp:

1. Đối với các khoản phí

a) Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống và thu phí.

b) Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu (bao gồm: khu vực cửa khẩu biên giới đất liền và khu vực cửa khẩu cảng biển) là khoản thu đối với các đối tượng sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu để bù đắp chi phí duy tu, bảo dưỡng, duy trì điều kiện phục vụ hoặc tái tạo các công trình hạ tầng kỹ thuật - xã hội, công trình dịch vụ và tiện tích công cộng trong khu vực cửa khẩu.

Tùy thuộc vào tình hình cụ thể của từng địa phương, mức độ bù đắp chi phí duy tu, bảo dưỡng, duy trì điều kiện phục vụ hoặc tái tạo công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu mà quy định mức thu cho phù hợp.

Trước khi trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức thu, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cần trao đổi, phối hợp, tham khảo các địa phương có cửa khẩu biên giới lân cận để mức thu giữa các địa phương bảo đảm tương đồng, phù hợp với nguyên tắc xác định mức thu phí quy định tại Điều 8 Luật phí và lệ phí.

c) Phí sử dụng đường bộ

Phí sử dụng đường bộ được thu hàng năm trên đầu phương tiện giao thông cơ giới đường bộ theo quy định của Chính phủ. Phí sử dụng đường bộ đối với đường thuộc địa phương quản lý là khoản thu đối với xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh,

xe gắn máy và các loại xe tương tự (gọi chung là mô tô) đã đăng ký lưu hành (có giấy chứng nhận đăng ký xe và biển số xe).

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh không quy định thu phí sử dụng đường bộ đối với xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy và các loại xe tương tự theo quy định tại Nghị định số 28/2016/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 56/2014/NĐ-CP ngày 30 tháng 4 năm 2014 và Nghị định số 18/2012/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ về Quỹ bảo trì đường bộ.

d) Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố là khoản thu vào các đối tượng được phép sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố vào mục đích sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh phù hợp với quy hoạch, kế hoạch và quy định của Nhà nước về quản lý, sử dụng lòng đường, hè phố.

Tùy thuộc vào tình hình cụ thể của từng địa phương về việc quản lý, sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố mà quy định mức thu, hình thức thu phí theo lượt, doanh thu, diện tích sử dụng cho phù hợp.

e) Phí thăm quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng (từ khoản 5 đến khoản 7 Điều 2) là khoản thu nhằm bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí về bảo quản, tu bổ, phục hồi và quản lý đối với danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng và thu phí.

- Tùy thuộc vào điều kiện thực tế, quy mô, hình thức hoạt động tổ chức thăm quan của từng danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng mà quy định mức thu phí khác nhau cho phù hợp, nhưng phải bảo đảm:

+ Mức thu được áp dụng thống nhất đối với người Việt Nam và người nước ngoài đến thăm quan.

+ Đối với những danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng được tổ chức giáo dục, khoa học và văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) công nhận là di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới có thể áp dụng mức thu cao hơn.

+ Giảm phí thăm quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng theo các quy định sau:

Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về "Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa". Trường hợp khó xác định là người

được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú.

Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật.

Người cao tuổi theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 06/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người cao tuổi.

+ Miễn phí thăm quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật.

g) Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp và thu phí.

Tùy thuộc vào quy mô, loại hình hoạt động của cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao mà quy định mức thu phù hợp, nhưng đảm bảo nguyên tắc khuyến khích phát triển hoạt động thể thao.

h) Phí thư viện là khoản thu nhằm bù đắp một phần hoặc toàn bộ các chi phí cần thiết cho hoạt động của thư viện khi cung cấp các dịch vụ phục vụ bạn đọc vốn tài liệu của thư viện và thu phí.

- Tùy thuộc tình hình cụ thể, điều kiện và phương thức hoạt động, cung cấp các dịch vụ phục vụ bạn đọc mà có mức thu khác nhau cho phù hợp, nhưng phải bảo đảm:

+ Giảm phí thư viện theo các quy định sau:

Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về "Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa". Trường hợp khó xác định là đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2

Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú.

Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật.

+ Miễn phí thư viện đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật.

+ Đối với các hoạt động dịch vụ khác, như: dịch thuật, sao chụp tài liệu, khai thác sử dụng mạng thông tin thư viện trong nước và quốc tế, lập danh mục tài liệu theo chuyên đề, cung cấp các sản phẩm thông tin đã được xử lý theo yêu cầu bạn đọc, vận chuyển tài liệu cho bạn đọc trực tiếp hoặc qua bưu điện,... là giá dịch vụ, thực hiện trên cơ sở thỏa thuận giữa thư viện và bạn đọc có nhu cầu.

i) Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết và thu phí.

Tùy điều kiện cụ thể của từng địa phương mà quy định mức thu cho phù hợp với quy mô dự án; chuyên ngành dự án hoặc mức độ phức tạp của công tác thẩm định.

k) Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung và thu phí.

l) Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là khoản thu đối với các đối tượng đăng ký, nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nhu cầu hoặc cần phải thẩm định theo quy định, nhằm bù đắp chi phí thẩm định hồ sơ, các điều kiện cần và đủ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất như: điều kiện về hiện trạng sử dụng đất, điều kiện về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, điều kiện về sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh.

Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ áp dụng đối với trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành thẩm định để giao đất, cho thuê đất và đối với trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Tùy thuộc vào diện tích đất cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, tính chất phức tạp của từng loại hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, như cấp mới, cấp lại; việc sử dụng đất vào mục đích khác nhau (làm nhà ở, để sản xuất, kinh doanh) và các điều kiện cụ thể của địa phương mà áp dụng mức thu khác nhau cho phù hợp, bảo đảm nguyên tắc mức thu đối với đất sử dụng làm nhà ở thấp hơn đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh.

m) Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi và thu phí.

n) Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất và thu phí.

o) Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai là khoản thu đối với người có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai (như: cơ quan địa chính, Ủy ban nhân dân xã, phường, quận, huyện,...) nhằm bù đắp chi phí quản lý, phục vụ việc khai thác và sử dụng tài liệu đất đai của người có nhu cầu và thu phí.

Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai bao gồm cả bản đồ quy hoạch sử dụng đất, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ chuyên đề, bản đồ địa chính.

p) Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất là khoản thu đối với người có nhu cầu cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm bù đắp chi phí cho việc thực hiện công việc, dịch vụ cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và thu phí.

Tùy điều kiện cụ thể của từng địa phương mà quy định mức thu cho phù hợp với giá trị tài sản cung cấp thông tin, nhưng không cao hơn mức thu phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do cơ quan trung ương thực hiện.

q) Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng tàu bay; tàu biển; động sản, trừ tàu bay, tàu biển (từ khoản 19 đến khoản 21 Điều 2): Mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng được áp dụng theo quy định tại văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính đối với hoạt động cung cấp thông tin do cơ quan Trung ương thực hiện.

r) Phí đăng ký giao dịch bảo đảm là khoản thu đối với người yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm bù đắp chi phí cho việc thực hiện công việc, dịch vụ đăng ký giao dịch bảo đảm và thu phí.

Tùy điều kiện cụ thể của từng địa phương mà quy định mức thu cho phù hợp, nhưng không cao hơn mức thu phí đăng ký giao dịch bảo đảm do cơ quan trung ương thực hiện.

2. Đối với các khoản lệ phí

a) Lệ phí đăng ký cư trú là khoản thu đối với người đăng ký cư trú với cơ quan đăng ký, quản lý cư trú theo quy định của pháp luật về cư trú.

- Lệ phí đăng ký cư trú đối với việc đăng ký và quản lý cư trú gồm:

+ Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú.

+ Cấp mới, cấp lại, cấp đổi sổ hộ khẩu; sổ tạm trú cho hộ gia đình, cho cá nhân.

+ Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú.

+ Gia hạn tạm trú.

- Tùy thuộc vào điều kiện thực tế của địa phương mà quy định mức thu cho phù hợp, nhưng phải đảm bảo nguyên tắc sau: Mức thu đối với việc đăng ký cư trú tại các quận của thành phố trực thuộc Trung ương, hoặc phường nội thành của thành phố cao hơn mức thu đối với các khu vực khác.

b) Lệ phí cấp chứng minh nhân dân là khoản thu đối với người được cơ quan công an cấp chứng minh nhân dân.

Lệ phí cấp chứng minh nhân dân đối với việc cấp chứng minh nhân dân (không bao gồm tiền ảnh của người được cấp chứng minh nhân dân) gồm: cấp lần đầu, cấp lại, cấp đổi.

Tùy thuộc vào điều kiện thực tế của địa phương mà quy định mức thu cho phù hợp, nhưng phải đảm bảo nguyên tắc sau: Mức thu đối với các việc cấp chứng minh nhân dân tại các quận của thành phố trực thuộc Trung ương, hoặc phường nội thành của thành phố thuộc tỉnh cao hơn mức thu đối với khu vực khác.

c) Lệ phí hộ tịch là khoản thu đối với người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật.

- Lệ phí hộ tịch đối với việc đăng ký hộ tịch tại từng cấp quản lý như sau:

+ Đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã, gồm: Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân); khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử); kết hôn (đăng ký lại kết hôn); nhận cha, mẹ, con; thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước; cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân; xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác; đăng ký hộ tịch khác.

+ Đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp huyện, gồm: Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh đúng hạn, không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân); khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử đúng hạn, không đúng hạn, đăng ký lại khai tử); kết hôn (bao gồm: đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn); giám hộ, chấm dứt giám hộ; nhận cha, mẹ, con; thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; xác định lại dân tộc; thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài; ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài; đăng ký hộ tịch khác.

- Tùy thuộc vào điều kiện thực tế của địa phương mà quy định mức thu cho phù hợp, nhưng phải đảm bảo nguyên tắc miễn lệ phí hộ tịch theo quy định tại Điều 11 Luật hộ tịch trong những trường hợp sau:

+ Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.

+ Đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn; đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ; đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước, thực hiện

tại Ủy ban nhân dân cấp xã; đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn, đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới.

d) Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam là khoản thu mà người sử dụng lao động phải nộp khi làm thủ tục để được cơ quan quản lý nhà nước Việt Nam cấp giấy phép lao động, cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức mình hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

e) Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất là khoản thu mà tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phải nộp khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất.

Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất gồm: cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất; chứng nhận đăng ký biến động về đất đai; trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính.

- Tùy từng điều kiện cụ thể của từng địa bàn và chính sách phát triển kinh tế - xã hội của địa phương mà quy định mức thu cho phù hợp, đảm bảo nguyên tắc sau: Mức thu đối với hộ gia đình, cá nhân tại các quận thuộc thành phố trực thuộc Trung ương, phường nội thành thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh cao hơn mức thu tại các khu vực khác; mức thu đối với tổ chức cao hơn mức thu đối với hộ gia đình, cá nhân.

g) Lệ phí cấp giấy phép xây dựng là khoản thu vào người xin cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật.

h)[3] *Lệ phí đăng ký kinh doanh là khoản thu đối với cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã.*

3. Ngoài các khoản phí, lệ phí nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, phí bảo vệ môi trường và một số khoản phí thuộc thẩm quyền của Chính phủ, do Chính phủ

[3] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 96/2017/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 11 năm 2017.

quyết định. Trường hợp tại các Nghị định của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường hoặc Nghị định khác giao Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định một số nội dung cụ thể về phí, lệ phí thì căn cứ quy định tại các Nghị định, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 6. Về miễn, giảm phí, lệ phí

1. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể đối tượng được miễn, giảm; mức giảm đối với các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền, đảm bảo nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều 10 Luật phí và lệ phí.

2. Việc quyết định miễn, giảm, căn cứ vào:

a) Quy định tại các luật chuyên ngành và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành luật có liên quan về miễn, giảm phí, lệ phí;

b) Tham khảo các quy định về miễn, giảm phí, lệ phí tại các văn bản do các cơ quan có thẩm quyền ban hành;

c) Chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong từng thời kỳ về các chính sách có liên quan đến miễn, giảm phí, lệ phí.

Điều 7. Về quản lý, sử dụng tiền phí, lệ phí

1. Về nguyên tắc

Xác định tỷ lệ để lại và quản lý, sử dụng phí đảo đảm nguyên tắc quy định tại Điều 4, Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí.

2. Việc quản lý, sử dụng tiền phí, lệ phí thu được

a) Đối với phí, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định tỷ lệ phần trăm trích để lại cho tổ chức thu phí để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí, phần còn lại (nếu có) nộp vào ngân sách nhà nước.

b) Đối với lệ phí, tổ chức thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

c) Trường hợp Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chưa quy định phần phí trích để lại cho tổ chức thu phí thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thống nhất với thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh để quyết định tỷ lệ phần trăm trên số phí thu được trích để lại cho tổ chức thu và phải báo cáo trình Hội đồng nhân dân tại phiên họp gần nhất.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Các khoản phí, lệ phí có tên trong Danh mục kèm theo Luật phí và lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh: cần nghiên cứu kỹ thực tế để ban hành văn bản thu phí, lệ phí cho phù hợp; không ban hành văn bản đối với các khoản phí, lệ phí có tên trong Danh mục phí và lệ phí nhưng chưa thấy cần thiết và chưa đủ điều kiện thu.

2. Việc quyết định thu phí, lệ phí; phạm vi, đối tượng thu, đối tượng được miễn, giảm phí, lệ phí; mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng đối với các khoản phí, lệ phí nêu tại Điều 2 và Điều 3 Thông tư này do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định cho phù hợp với điều kiện của từng địa phương, nhưng cần có sự tham khảo các địa phương khác để đảm bảo sự tương đồng giữa các địa phương và đảm bảo công bằng, công khai, minh bạch và bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của công dân.

3. Các khoản phí chuyển sang thực hiện theo cơ chế giá do Nhà nước định giá theo quy định tại Phụ lục số 02 kèm theo Luật phí và lệ phí thì thực hiện theo quy định tại Luật giá; Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP và các văn bản pháp luật hướng dẫn có liên quan.

Điều 9. Hiệu lực thi hành[4]

---

[4] Điều 2 Thông tư số 96/2017/TT-BTC quy định như sau:

*"**Điều 2. Tổ chức thực hiện***

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 11 năm 2017.

2. Các nội dung khác liên quan đến phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương không đề cập tại Thông tư này vẫn được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kể từ ngày Thông tư có hiệu lực thi hành, trường hợp Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chưa ban hành quy định mới thì lệ phí đăng ký kinh doanh thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư này và mức thu đối với cá nhân, nhóm cá nhân được áp dụng theo mức thu lệ phí đăng ký kinh doanh đối với hộ gia đình theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân.

4. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để hướng dẫn bổ sung./."

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017; thay thế Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 179/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 và Thông tư số 94/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp phí, lệ phí không hướng dẫn tại Thông tư này được thực hiện theo hướng dẫn tại, Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ và Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

3. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp phí, lệ phí và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, hướng dẫn./.

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 60/VBHN-BTC

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 06 tháng 12 năm 2019

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Vũ Thị Mai